

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN
YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19 /2025/HNGĐ-ST

Ngày 22-4-2025

Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Ngô Phiên;
2. Bà Vũ Thị Thu Ngát.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Quang Hưng, Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2024/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1976 - (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố Vòng Huyện, thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: RUBY SHOP Chung cư K2, phòng 208, phường Giang Biên, Q. Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1975 - (vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 - (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tài liệu có trong hồ sơ vụ án chị Phạm Thị H trình bày:

Chị và anh Phan Văn Đ có thời gian tìm hiểu tự nguyện tình cảm và đã đi đăng ký kết hôn ngày 02/12/1996 tại UBND xã B (nay là thị trấn B), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau đó về chung sống với nhau tại Thôn V, xã B (nay là: TDP V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống ban đầu hạnh phúc cho đến năm 2022 vợ chồng chị nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi trong cuộc sống, bất đồng quan điểm về cả sinh hoạt hàng ngày không thể hàn gắn được, anh Đ không chung thủy và đã quan hệ tình cảm với người con gái khác, đồng thời tham gia tệ nạn cờ bạc, thường có hành vi bạo lực đánh đập chị không còn quan tâm tới kinh tế, đời sống tình cảm gia đình, mặc dù cả 2 gia đình đã can ngăn, khuyên giải nhưng anh Đ vẫn không thay đổi, mâu thuẫn lớn dần, chị không còn tình cảm với anh Đ nữa nên đã ly thân và cùng con trai là cháu N sống tại RUBY SHOP Chung cư K, phòng B, phường G, Q. L, thành phố Hà Nội cho đến nay khoảng 02 năm. Nay chị và anh Đ đã không còn sống chung, quan tâm tới nhau nữa, tình cảm đã hết nên chị xin giải quyết cho chị ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phan Văn H1, sinh ngày 20/6/1997, Phan Tuấn N, sinh ngày 22/01/2012, cháu H1 đã trưởng thành và đi làm có cuộc sống riêng, chị không yêu cầu giải quyết, còn cháu N hiện đang sinh sống và ở với chị, do chị nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu Phan Tuấn N cho chị tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản:

Vợ chồng chị có vay chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1971 ở tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang số tiền là 100.000.000 đồng. Tại đơn xin rút đơn ngày 18/11/2024, chị H đã rút toàn bộ yêu cầu chia nợ chung vì giữa chị và chị L đã tự thỏa thuận được với nhau.

Vợ chồng chị có tài sản chung là diện tích 101m² đất ở thửa số 02, tờ bản đồ 35, địa chỉ đất: TDP V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngôi nhà cấp IV trên đất, giá trị khoảng 100.000.000 đồng". Tại yêu cầu khởi kiện chị đề nghị Tòa án giải quyết trích chia cho chị phần tài sản mà chị được hưởng theo quy định của pháp luật, chị xin nhận giá trị bằng tiền mặt. Tại đơn ngày 28/02/2025, chị H xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 101m² đất ở thửa số 02, tờ bản đồ 35, địa chỉ đất: TDP V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngôi nhà cấp IV trên đất vì chị xét thấy không cần đề nghị Tòa án giải quyết.

* Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Phan Văn Đ không có văn bản ghi nhận ý kiến trong hồ sơ vụ án.

* Tại bản tự khai chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị là anh em họ hàng với vợ chồng chị H và là chị dâu của anh Đ. Đối với số tiền 100.000.000 đồng chị H, anh Đ vay nợ chị để làm ăn, nay chị xác định đã tự giải quyết xong, chị H đã có đơn xin rút yêu cầu chia số tiền nợ chị và chị đồng ý, không có ý kiến gì khác.

* Tại biên ghi nhận ý kiến đối với cháu Phan Tuấn N, cháu N trình bày: Cháu là con đẻ của bố Đ, mẹ H, hiện nay cháu là học sinh của trường Trung học cơ sở xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay cháu đang ở cùng với mẹ và ông bà ngoại, sức khỏe cháu ổn định, bình thường. Cháu được biết về việc ly hôn của bố mẹ cháu. Trong trường hợp bố mẹ cháu ly hôn và không còn ở với nhau nữa, cháu xin được ở cùng với mẹ Phạm Thị H để mẹ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, cho cháu đi học.

* Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương tổ dân phố V, thị trấn B cung cấp như sau: Anh Phan Văn Đ là công dân có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Anh Đ có vợ là chị Phạm Thị H, vợ chồng anh Đ, chị H đăng ký kết hôn năm 1996 ở xã B (nay là thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) và chung sống tại địa phương. Đến năm 2020, anh Đ và chị H xảy ra mâu thuẫn do anh Đ tệ nạn, cờ bạc, gái gú ngoại tình, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị H bỏ đi làm ăn ở dưới Hà Nội còn anh Đ chỉ ở nhà một tháng 2 đến 3 lần. Về con chung: Chị H, anh Đ có 02 con chung là cháu Phạm Văn H2, sinh ngày 20/6/1997 hiện trưởng thành và đi làm ở Hà Nội; Cháu Phan Tuấn N, sinh ngày 22/01/2012 hiện đang ở cùng chị H ở dưới Hà Nội vào những ngày nghỉ lễ còn bình thường cháu đi học ở xã H.

* Tại biên bản xác minh với UBND thị trấn B cung cấp như sau: Chị H, anh Đ là công dân sinh sống tại tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và là vợ chồng hợp pháp đăng ký kết hôn tại xã B (nay là thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang). Qua kiểm tra dữ liệu sổ sách thời kỳ từ năm 1990 -2000 của UBND thị trấn B không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của vợ chồng chị H, anh Đ. Về nội dung giấy chứng nhận kết hôn của chị H, anh Đ được chứng thực đúng với bản chính vào ngày 14/11/2022 số chứng thực 878 quyển số 01 là có và đúng trình tự thủ tục và đúng so với bản gốc đã đối chiếu. Lý do vì sao giấy chứng nhận kết hôn này không có sổ quyển và ngày tháng năm đăng ký kết hôn thì UBND thị trấn B không rõ vì các cán bộ hiện nay đều là thế hệ cán bộ kế cận nên không nắm được.

* Tại biên bản làm việc với ông Nguyễn Như B - là nguyên phó chủ tịch UBND xã B (nay là thị trấn B) cho biết: Ông B là phó Chủ tịch UBND thị trấn B thời kỳ từ năm 1993 đến năm 1998. Quá trình công tác tại địa phương ông có xác nhận đăng ký kết hôn cho chị Phạm Thị H và anh Phan Văn Đ ở tổ dân phố V, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, ngày tháng năm nào đăng ký kết hôn

ông không rõ vì đã lâu. Việc giấy chứng nhận kết hôn của chị Phạm Thị H và anh Phan Văn Đ không thể hiện ngày tháng năm đăng ký kết hôn, không có thông tin dữ liệu trong sổ sách thì ông xác định do cán bộ phụ trách thực hiện và ông không còn nhớ là ai vì cán bộ thay đổi luân chuyển công tác liên tục.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H: cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Phan Văn Đ.

Về việc nuôi con: Giao cho chị Phạm Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Tuấn N, sinh ngày 22/01/2012. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H đối với yêu cầu giải quyết về tài sản: "yêu cầu chia tài sản chung là 101m² đất ở thửa số 02, tờ bản đồ 35, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngôi nhà cấp IV trên đất, giá trị khoảng 100.000.000 đồng "

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H đối với yêu cầu giải quyết công nợ: "yêu cầu chia công nợ đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ chị Nguyễn Thị L"

Về tiền án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001808 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Trả lại chị Phạm Thị H số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001808 ngày 30 tháng 10 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: chị H xin ly hôn anh Đ, yêu cầu giải quyết nuôi con và chia tài sản; Anh Đ có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H, anh Đ; Chị H có đơn xin vắng mặt còn anh Đ vắng mặt lần thứ hai không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H, anh Đ.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H, anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã B (nay là thị trấn B), huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Tuy trong giấy đăng ký kết hôn không thể hiện ngày tháng năm đăng ký kết hôn nhưng qua lời khai của chị H, xác minh đối với địa phương, xác minh đối với ông Nguyễn Như B - là nguyên phó chủ tịch và bản phô tô công chứng giấy chứng nhận kết hôn chị H nộp có căn cứ khẳng định chị H, anh Đ có đăng ký kết hôn. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình. Qua lời khai của chị H, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: Vợ chồng chị H, anh Đ xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng tranh cãi trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, anh Đ không chung thủy và đã quan hệ tình cảm với người con gái khác, không còn quan tâm tới kinh tế gia đình, đời sống tình cảm gia đình, vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với anh Đ. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập anh Đ nhưng anh không đến, anh Đ đã được tổng đạt các văn

bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày về việc chị H yêu cầu ly hôn nên chị H xin ly hôn anh Đ là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về việc nuôi con: Vợ chồng chị H, anh Đ có 02 con chung là cháu Phan Văn H1, sinh ngày 20/6/1997, Phan Tuấn N, sinh ngày 22/01/2012, cháu H1 đã trưởng thành, đi làm có cuộc sống riêng, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi cháu H1 nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Cháu N hiện đang sinh sống với chị H và ông bà ngoại. Hiện cháu N khỏe mạnh, phát triển bình thường và đang đi học. Chị H có nguyện vọng nuôi cháu N, cháu N có nguyện vọng được ở với chị H. Xét thấy kể từ khi ly thân cho đến nay cháu N ở với chị H và được chị H nuôi dưỡng, chăm sóc khỏe mạnh phát triển bình thường; phía anh Đ không có ý kiến gì về việc nuôi con chung và ít về nhà. Để ổn định cuộc sống và việc học tập của cháu N và theo nguyện vọng của chị H, cháu N, cần giao cháu N cho chị H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H yêu cầu giải quyết về tài sản: "yêu cầu chia tài sản chung là 101m² đất ở thửa số 02, tờ bản đồ 35, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngôi nhà cấp IV trên đất, giá trị khoảng 100.000.000 đồng "; và yêu cầu giải quyết công nợ: "yêu cầu chia công nợ đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ chị Nguyễn Thị L". Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn là chị Phạm Thị H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về tài sản và công nợ là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của chị Phạm Thị H theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; mục 7 phần IV Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/2017/GĐ-TANDTC07/4/2017 và hướng dẫn tại mục 15 Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27; Khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị H chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị Phạm Thị H rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản và công nợ nên trả lại chị H tiền tạm ứng án phí về chia tài sản và công nợ.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27; Khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H: Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Phan Văn Đ.

3. Về việc nuôi con: Giao cho chị Phạm Thị H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Tuấn N, sinh ngày 22/01/2012. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở anh Phan Văn Đ thực hiện quyền này.

4. Về tài sản, công nợ, nghĩa vụ chung về tài sản:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H đối với yêu cầu giải quyết về tài sản: "yêu cầu chia tài sản chung là 101m² đất ở thửa số 02, tờ bản đồ 35, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang và ngôi nhà cấp IV trên đất, giá trị khoảng 100.000.000 đồng "

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H đối với yêu cầu giải quyết công nợ: "yêu cầu chia công nợ đối với số tiền 100.000.000 đồng nợ chị Nguyễn Thị L"

5. Về tiền án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001808 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị Phạm Thị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn. Trả lại chị Phạm Thị H số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001808 ngày 30 tháng 10 năm 2024 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Thảo